

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM

VFC Tower, 29 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP.HCM

----- oO -----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH



Chất lượng đích thực

Quý 3 Năm 2012

Từ ngày 01/10/2011 đến ngày 30/06/2012

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo tài chính	
1. Bảng cân đối kế toán	1-2
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	5-21

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2011 đến ngày 30/06/2012



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012 VND	01/10/2011 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		825.154.168.044	626.331.690.663
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	41.970.009.552	40.459.617.739
1. Tiền	111		41.970.009.552	36.459.617.739
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		426.174.209.130	328.300.274.259
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	412.180.675.721	304.026.114.363
2. Trả trước cho người bán	132		13.180.127.484	24.944.781.612
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	3.189.783.248	2.027.427.444
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.376.377.323)	(2.698.049.160)
IV. Hàng tồn kho	140		348.876.429.537	250.396.053.564
1. Hàng tồn kho	141	V.4	350.078.665.506	250.827.662.168
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.202.235.969)	(431.608.604)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.133.519.825	7.175.745.101
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	1.583.808.366	1.067.829.830
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.200.466.590	645.138.868
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	5.349.244.869	5.462.776.403
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		346.478.991.618	304.729.690.479
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		70.809.124.533	62.729.728.479
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	49.670.728.263	42.785.267.888
- Nguyên giá	222		98.713.928.912	84.358.599.517
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.043.200.649)	(41.573.331.629)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	14.801.710.286	17.843.566.058
- Nguyên giá	228		16.760.795.539	19.478.795.539
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.959.085.253)	(1.635.229.481)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	6.336.685.984	2.100.894.533
III. Bất động sản đầu tư	240	V.10	35.802.365.753	37.067.795.538
- Nguyên giá	241		42.360.278.761	42.360.278.761
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(6.557.913.008)	(5.292.483.223)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		237.150.490.758	202.246.587.793
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10	34.792.286.660	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11	193.304.814.098	194.168.637.793
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	19.477.190.000	19.477.190.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.13	(10.423.800.000)	(11.399.240.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.717.010.574	2.685.578.669
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.445.969.440	2.431.837.535
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		160.062.576	160.062.576
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.15	110.978.558	93.678.558
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.171.633.159.662	931.061.381.142

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012 VND	01/10/2011 VND
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		631.552.672.308	437.378.866.344
I. Nợ ngắn hạn	310		588.075.547.201	391.896.690.067
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	156.411.750.813	34.737.086.129
2. Phải trả người bán	312	V.17	208.434.752.977	209.854.651.632
3. Người mua trả tiền trước	313		1.091.652.936	1.295.676.233
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	23.517.761.737	17.738.643.474
5. Phải trả người lao động	315		39.862.900.872	42.846.385.408
6. Chi phí phải trả	316	V.19	70.760.874.568	23.211.955.935
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20	79.358.835.484	58.621.429.128
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.21	8.637.017.814	3.590.862.128
II. Nợ dài hạn	330		43.477.125.107	45.482.176.277
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.22	40.424.825.997	42.864.234.235
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2.714.288.019	2.279.930.951
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		338.011.091	338.011.091
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		540.080.487.354	493.682.514.798
I. Vốn chủ sở hữu	410		540.080.487.354	493.682.514.798
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.23	129.727.530.000	126.827.530.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70.731.808.592	70.731.808.592
4. Cổ phiếu quỹ	414		(702.100.000)	(702.100.000)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		151.814.582.422	132.897.222.841
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		31.706.882.500	24.396.110.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		9.458.994.573	4.729.654.678
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		147.342.789.267	134.802.288.687
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.171.633.159.662	931.061.381.142

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	30/06/2012 VND	01/10/2011 VND
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			36.899.907.824
4. Nợ khó đòi đã xử lý		21.116.000	21.116.000
5. Ngoại tệ các loại Dollar Mỹ (USD)		372.686,42	39.914,88

TP.HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2012



Huỳnh Trung Tấn
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Dung
Kế toán trưởng



Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011	Lũy kế từ 01/10 đến	
					Đến 30/06/2012	Đến 30/06/2011
1. Doanh thu về BH và c/cấp DV	01	VI.24	457.169.900.809	324.119.541.285	1.267.681.293.997	995.125.392.363
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.24	38.162.106.939	12.811.433.342	95.975.177.945	56.264.423.831
3. Doanh thu thuần về BH và c/cấp DV	10	VI.24	419.007.793.870	311.308.107.943	1.171.706.116.052	938.860.968.532
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.25	295.608.168.212	215.258.260.160	865.420.958.068	684.259.956.976
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/cấp DV	20		123.399.625.658	96.049.847.783	306.285.157.984	254.601.011.556
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.238.783.803	2.447.404.744	4.397.888.268	6.478.244.396
7. Chi phí tài chính	22	VI.27	8.207.970.641	1.416.517.448	22.702.825.378	21.909.713.873
Trong đó: chi phí lãi vay	23		8.532.092.410	793.157.583	18.166.170.354	7.798.684.693
8. Chi phí bán hàng	24	VI.28	48.463.418.417	38.389.881.965	118.332.564.979	81.718.214.864
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.29	25.085.659.815	11.585.648.921	59.937.671.115	38.454.944.408
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD	30		42.881.360.588	47.105.204.193	109.709.984.780	118.996.382.807
11. Thu nhập khác	31	VI.30	905.863.976	36.693.134	5.363.065.087	300.498.962
12. Chi phí khác	32	VI.31	45.252.496	99.988	168.317.338	61.722.860
13. Lợi nhuận khác	40		860.611.480	36.593.146	5.194.747.749	238.776.102
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		43.741.972.068	47.141.797.339	114.904.732.529	119.235.158.909
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.32	11.084.222.037	11.795.255.792	28.996.812.318	29.977.870.585
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		32.657.750.031	35.346.541.547	85.907.920.211	89.257.288.324
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.33	2.577	2.789	6.779	7.043

Tp.HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2012



Huỳnh Trung Tấn
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Dung
Kế toán trưởng



Trương Công Cứ
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 03 năm 2012
(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯỠI KẾ TỪ NGÀY 01/10 ĐẾN	
			30/06/2012	30/06/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		996.844.960.596	930.581.533.177
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(930.552.457.356)	(771.935.349.008)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(89.698.386.393)	(49.792.598.763)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(15.988.693.257)	(7.761.369.213)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(22.244.231.379)	(27.823.146.801)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		53.406.684.406	46.426.068.774
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(48.393.884.687)	(32.508.982.635)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(56.626.008.070)	87.186.155.531
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18.278.178.271)	(16.038.077.919)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	409.000.000
3. Tiền chi cho vay ngắn hạn	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(22.500.000.000)	(165.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		863.823.695	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.463.252.161	2.294.789.875
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(38.451.102.415)	(13.499.288.044)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		625.904.276.090	315.776.818.940
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(503.971.687.792)	(382.701.735.233)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.345.086.000)	(23.494.963.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		96.587.502.298	(90.419.879.493)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.510.391.813	(16.733.012.006)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40.459.617.739	57.093.072.064
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		41.970.009.552	40.360.060.058



Huỳnh Trung Tấn
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Dung
Kế Toán Trưởng



Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2011 đến 30/06/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam, tên giao dịch quốc tế Viet Nam Fumigation Joint stock Company, viết tắt là VFC, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Khử trùng Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 03 tháng 05 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0302327629 đăng ký lần đầu ngày 31/12/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần 17 ngày 04/07/2012.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 29 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Công ty có 1 Công ty con:

Công ty TNHH MTV Trọng Tín-L.A đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 26/08/2011, trụ sở chính tại Lô B107, Khu công nghiệp Thái Hòa, ấp Tân Hòa, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ 50.000.000.000 đồng.

Công ty có các chi nhánh sau:

- | | | |
|----|----------------------|---|
| 1 | Chi nhánh phía Bắc | 147 Hồ Đắc Di, Đống Đa, Hà Nội |
| 2 | Chi nhánh Đà Nẵng | 91B Nguyễn Chí Thanh, P.Thạch Thang, Hải Châu, Tp. Đà Nẵng |
| 3 | Chi nhánh Quy Nhơn | 263 Trần Hưng Đạo, Tp. Quy Nhơn, Bình Định |
| 4 | Chi nhánh Nha Trang | 07 Nguyễn Thiện Thuật, Tp.Nha Trang, Khánh Hòa |
| 5 | Chi nhánh Đak Lak | 170 Chu Văn An, Tân An, Tp.Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk |
| 6 | Chi nhánh Cần Thơ | Lô 30a3-3 KCN Trà Nóc I, Quận Bình Thủy, Cần Thơ |
| 7 | Chi nhánh An Giang | 104 Ấp Hòa Phú 1, TT An Châu, Châu Thành, An Giang |
| 8 | Chi nhánh Kiên Giang | 572 Ấp Vĩnh Thành B, Huyện Châu Thành, Kiên Giang |
| 9 | Chi nhánh Mộc Hóa | 288 Quốc lộ 62, Ấp Cái Cát, Xã Tuyên Thạnh, Huyện Mộc Hóa, Tỉnh Long An |
| 10 | Chi nhánh Đà Lạt | Lô B10, Nguyễn Hữu Cảnh, Đà Lạt |

11	Chi nhánh Nghệ An	220 Trần Hưng Đạo, phường Đội Cung, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An
12	Chi nhánh Sóc Trăng	ấp An Trạch, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng
13	Chi nhánh Đồng Tháp	154 Lê Duẩn, phường Mỹ Phú, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
14	Chi nhánh Đồng Nai	40, khu 6 ấp Bàu Cá, xã Trung Hòa, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai
15	Chi nhánh Sơn La	Tiểu khu 3, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La
16	Văn Phòng Bình Dương	5/2 Ấp 1B Xã An Phú, Huyện Thuận An, Bình Dương

Lĩnh vực kinh doanh

Khử trùng, giám định, thương mại, cho thuê văn phòng

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở);
- Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác;
- Mua bán: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng. Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Bán buôn phân bón;
- Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, các công trình xây dựng. Dịch vụ chống mối mọt. Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng - đề đập - khách sạn - nhà hàng;
- Cho thuê văn phòng. Cho thuê kho bãi;
- Giám định hàng hóa: số lượng, chất lượng, quy cách, bao bì, giá trị hàng hóa, tổn thất, an toàn, vệ sinh và các yêu cầu giám định khác. Giám sát thi công và lắp đặt máy móc thiết bị. Tư vấn đầu tư;
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp;
- Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác (trừ lúa, gạo) (thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/10 năm trước và kết thúc vào ngày 30/09 năm sau.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

